

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục số 02: Các khoản vay	31 - 32
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.16 và số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty với số tiền tại ngày 30/6/2020 là 2.526.588.937 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

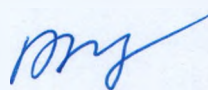
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.956.295.884	289.329.850.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.877.526.417	1.258.957.358
111	1. Tiền		1.877.526.417	1.258.957.358
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.839.668.734	190.540.103.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	212.960.134.053	197.397.856.706
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.526.428.334	5.467.300.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		309.200.000	6.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.622.919.801	20.202.101.073
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.579.013.454)	(32.533.154.247)
140	III. Hàng tồn kho	8	113.459.186.333	89.906.494.946
141	1. Hàng tồn kho		113.580.146.648	93.611.514.927
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(120.960.315)	(3.705.019.981)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.779.914.400	7.624.294.320
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.779.914.400	5.148.369.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.381.638.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	94.285.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.251.019.961	201.278.189.244
220	I. Tài sản cố định		168.196.863.976	188.685.507.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	166.839.717.857	188.584.338.993
222	- Nguyên giá		547.610.045.496	563.337.282.914
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(380.770.327.639)	(374.752.943.921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.357.146.119	101.168.949
228	- Nguyên giá		1.813.444.170	523.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(456.298.051)	(422.275.221)
260	II. Tài sản dài hạn khác		9.054.155.985	12.592.681.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.054.155.985	12.592.681.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		502.207.315.845	490.608.039.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		440.770.151.170	431.972.315.715
310	I. Nợ ngắn hạn		419.444.091.581	408.043.135.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	179.430.321.996	182.224.497.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.923.063.970	8.148.988.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.340.578.583	2.291.628.387
314	4. Phải trả người lao động		18.868.621.720	23.830.781.740
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.681.833.025	220.629.460
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		2.792.890.628	1.024.898.631
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.348.556.785	1.009.938.779
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	186.340.717.788	173.435.549.451
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	19.950.729.577	15.343.188.099
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		766.777.509	513.034.456
330	II. Nợ dài hạn		21.326.059.589	23.929.180.327
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	17.999.470.652	20.320.338.652
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.526.588.937	2.808.841.675
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.437.164.675	58.635.723.685
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	60.812.164.675	58.010.723.685
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.983.206.113	2.288.730.519
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.855.448.562	8.748.483.166
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.433.564.519	1.736.213.519
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.421.884.043	7.012.269.647
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		625.000.000	625.000.000
431	1. Nguồn kinh phí	20	625.000.000	625.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		502.207.315.845	490.608.039.400



Ngô Kim Dung

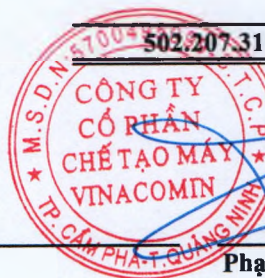
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn

Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

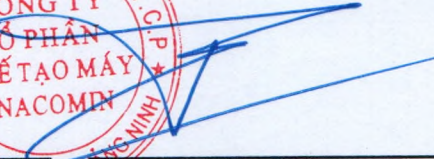
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

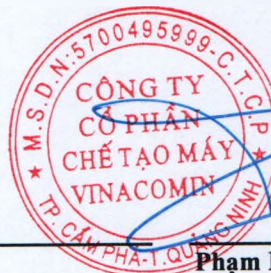
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	718.125.750.312	731.388.155.300
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		718.125.750.312	731.388.155.300
11 3. Giá vốn hàng bán	23	675.195.663.681	665.031.800.161
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.930.086.631	66.356.355.139
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.497.266	10.235.153
22 6. Chi phí tài chính	25	8.349.877.731	8.023.746.599
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		7.297.846.154	8.023.746.599
25 7. Chi phí bán hàng	26	2.371.716.916	8.166.941.468
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	28.152.306.621	27.461.163.278
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.073.682.629	22.714.738.947
31 10. Thu nhập khác	28	1.657.649.119	129.513.921
32 11. Chi phí khác	29	248.294.156	17.336.807.641
40 12. Lợi nhuận khác		1.409.354.963	(17.207.293.720)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.483.037.592	5.507.445.227
13.1 Lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh		50.940.954	52.653.017
13.2 Lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		5.533.978.546	5.560.098.244
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.112.094.503	3.564.303.905
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.421.884.043	1.995.794.339


 Ngô Kim Dung
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020


 Phạm Thu Hương
 Kế toán trưởng


 Phạm Minh Tuấn
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		5.483.037.592	5.507.445.227
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.694.993.757	17.559.211.637
03 - Các khoản dự phòng		1.069.341.019	8.836.098.084
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.492.767)	(6.541.175)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.475.033.867)	(3.693.978)
06 - Chi phí lãi vay		7.297.846.154	8.023.746.599
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.054.691.888	39.916.266.394
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.363.020.022)	44.338.614.241
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.968.631.721)	656.323.337
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.613.837.440	(104.519.934.816)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		5.906.980.850	5.591.974.288
14 - Tiền lãi vay đã trả		(7.297.846.154)	(7.892.497.540)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.286.128.387)	(4.687.066.074)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.600.000	625.000.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.370.300.000)	(1.796.500.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.706.816.106)	(27.767.820.170)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.733.949.039)	(7.260.479.369)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.473.029.368	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.004.499	3.693.978
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.258.915.172)	(7.256.785.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		206.056.163.212	237.891.912.387
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(195.471.862.875)	(200.981.769.650)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.584.300.337	36.910.142.737
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		618.569.059	1.885.537.176
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.258.957.358	1.947.347.740
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.877.526.417</u>	<u>3.832.884.916</u>



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

1105-
II NHÀ
IG TY
G KIỂM
AASC
UANG
G - T

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 2 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 9,69 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

007
NH
TNH
I TOA
TẠI
VINH
QUA

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	80.710.846	378.401.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.796.815.571	880.555.858
	1.877.526.417	1.258.957.358

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và Đóng tàu -TKV	28.339.348.127	-	39.299.409.841	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	58.214.811.218	-	54.789.909.676	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí - Vinacomin	3.196.956.621	-	7.238.830.933	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	50.944.500.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.264.518.087	(13.287.572.454)	96.069.706.256	(13.241.713.247)
	212.960.134.053	(13.287.572.454)	197.397.856.706	(13.241.713.247)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	166.585.899.921	-	129.416.376.652	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật	636.765.600	-	-	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	142.000.000	-	142.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	-	5.325.300.000	-
- Tổng công ty Khoáng sản - TKV	4.047.640.080	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	700.022.654	-	-	-
	5.526.428.334	-	5.467.300.000	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên	4.181.990.234	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	188.448.342	-	20.916.673	-
- Tạm ứng	494.361.992	-	283.247.730	-
- Phải thu khác	648.668.467	-	606.495.670	-
	20.622.919.801	(19.291.441.000)	20.202.101.073	(19.291.441.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.337.877.236	-	9.333.833.114	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa -TKV	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH MTV Thái Thịnh	139.383.618	-	139.383.618	41.815.085
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	32.579.013.454	-	32.574.969.332	41.815.085

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	52.573.207.464	(75.172.134)	55.099.469.885	(3.483.971.487)
- Công cụ, dụng cụ	1.947.236.750	(45.788.181)	1.335.351.797	(221.048.494)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.211.713.091	-	22.280.404.340	-
- Thành phẩm	13.847.989.343	-	14.896.288.905	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
	113.580.146.648	(120.960.315)	93.611.514.927	(3.705.019.981)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 132.904.897 VND.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
- Mua trong kỳ	1.290.000.000	-	1.290.000.000
Số dư cuối kỳ	1.696.947.896	116.496.274	1.813.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	305.778.947	116.496.274	422.275.221
- Khấu hao trong kỳ	34.022.830	-	34.022.830
Số dư cuối kỳ	339.801.777	116.496.274	456.298.051
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	101.168.949	-	101.168.949
Tại ngày cuối kỳ	1.357.146.119	-	1.357.146.119

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.327.880.522	2.081.449.666
- Phí bảo hiểm	114.512.195	146.318.730
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	1.271.133.516	2.847.085.370
- Các khoản khác	66.388.167	73.516.167
	2.779.914.400	5.148.369.933
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.208.333	491.875.000
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	8.927.947.652	12.100.806.302
	9.054.155.985	12.592.681.302

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	-	14.310.579.714	14.310.579.714
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	9.146.083.540	9.146.083.540	3.647.847.390	3.647.847.390
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	18.093.840.862	18.093.840.862	45.361.645.437	45.361.645.437
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	17.990.000.000	17.990.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	10.822.779.795	10.822.779.795	4.965.869.712	4.965.869.712
- Phải trả các đối tượng khác	109.407.617.799	109.407.617.799	99.968.555.138	99.968.555.138
	179.430.321.996	179.430.321.996	182.224.497.391	182.224.497.391
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.047.692.669	18.047.692.669	25.497.086.431	25.497.086.431
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Hòa phát Hải Dương	-	1.305.336.384
- Ban quản lý Dự án nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	-	6.750.500.000
- Công ty Cổ phần Thép Hòa phát Dung Quất	1.766.948.920	-
- Các đối tượng khác trả tiền trước	156.115.050	93.152.610
	1.923.063.970	8.148.988.994
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	6.750.500.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)***16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán năng lượng năm 2019	-	214.856.660
- Trích trước lãi chậm trả	958.933.025	-
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu	500.000.000	-
- Hàng tồn kho tạm nhập chưa có hóa đơn	222.900.000	5.772.800
	1.681.833.025	220.629.460

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	336.215.691	383.209.892
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	32.667.100
- Các khoản đặt cọc bảo lãnh	-	150.432.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	922.389.894	386.345.247
	1.348.556.785	1.009.938.779

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	10.397.305.933	15.343.188.099
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.553.423.644	-
	19.950.729.577	15.343.188.099
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	2.526.588.937	2.808.841.675
	2.526.588.937	2.808.841.675

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là 3.118.465.848 VND, giá trị còn lại là 2.526.588.937 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-	-	3.450.000.000	7,34
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	3.580.000.000	7,62	-	0,00
- Các cổ đông khác	24.142.510.000	51,40	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.983.206.113	2.288.730.519
	2.983.206.113	2.288.730.519

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu công nghệ, chế tạo thử nghiệm bánh răng m30 Z144 máy xúc thay thế nhập khẩu. Tổng kinh phí dự kiến là 1.250.000.000 VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 30/6/2020 là 625.000.000 VND, đề tài đang trong quá trình thực hiện.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- USD	2.978,75	2.978,75

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	718.125.750.312	731.388.155.300
	718.125.750.312	731.388.155.300
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	399.655.989.949	373.055.460.727

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	678.556.601.853	665.098.447.715
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (3.584.059.666)	(3.584.059.666)	(66.647.554)
	675.195.663.681	665.031.800.161

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.004.499	3.693.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.492.767	6.541.175
	17.497.266	10.235.153

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.297.846.154	8.023.746.599
Lãi mua hàng trả chậm	1.079.437.590	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay sau kiểm toán (27.406.013)	(27.406.013)	-
	8.349.877.731	8.023.746.599

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.787.537.560	4.445.926.264
Chi phí khác bằng tiền	2.530.061.522	1.043.995.480
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm (4.945.882.166)	(4.945.882.166)	2.677.019.724
	2.371.716.916	8.166.941.468

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.292.508.064	2.379.232.505
Chi phí nhân công	11.149.893.003	12.563.965.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.030.476	1.695.196.294
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	45.859.207	(654.335.494)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.720.209.518	2.152.333.732
Chi phí khác bằng tiền	11.040.806.353	9.324.770.527
	28.152.306.621	27.461.163.278

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	35.899.999	39.800.000
Tiền cho thuê đặt địa điểm ATM	18.000.000	36.000.000
Tiền phạt thu được	-	12.478.496
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.517.752.920	-
Thu nhập khác	85.996.200	41.235.425
	1.657.649.119	129.513.921

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê	125.117.412	25.564.344
Chi thanh lý tài sản cố định	44.723.552	-
Tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế	19.157.877	2.457.515.694
Phạt chậm Hợp đồng EPC dự án Vàng Danh	-	14.844.701.826
Các khoản khác	59.295.315	9.025.777
	248.294.156	17.336.807.641

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.533.978.546	5.560.098.244
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Hợp đồng EPC Vàng Danh	-	8.129.542.846
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN còn lại	-	(2.569.444.602)
Các khoản điều chỉnh tăng	26.493.967	2.457.521.941
- Chi phí không hợp lệ	26.493.967	2.457.521.941
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.560.472.513	8.129.542.846
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.938.395.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.112.094.503	3.564.303.905
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.286.128.387	266.003.461
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.286.128.387)	4.687.066.074
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.112.094.503	8.517.373.440

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.399.710.884	587.534.625.024
Chi phí nhân công	53.805.011.492	58.653.215.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.694.993.757	17.559.211.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.460.004.322	7.599.743.794
Chi phí khác bằng tiền	35.242.975.952	25.650.283.713
	727.602.696.407	696.997.079.939

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.877.526.417	-	1.258.957.358	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.583.053.854	(32.579.013.454)	217.599.957.779	(32.533.154.247)
Tổng	235.460.580.271	(32.579.013.454)	218.858.915.137	(32.533.154.247)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			204.340.188.440	193.755.888.103
Phải trả người bán, phải trả khác			180.778.878.781	183.234.436.170
Chi phí phải trả			1.681.833.025	220.629.460
Tổng			386.800.900.246	377.210.953.733

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.877.526.417	-	-	1.877.526.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.004.040.400	-	-	201.004.040.400
	202.881.566.817	-	-	202.881.566.817
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.258.957.358	-	-	1.258.957.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.066.803.532	-	-	185.066.803.532
	186.325.760.890	-	-	186.325.760.890

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	186.340.717.788	17.999.470.652	-	204.340.188.440
Phải trả người bán, phải trả khác	180.778.878.781	-	-	180.778.878.781
Chi phí phải trả	1.681.833.025	-	-	1.681.833.025
	368.801.429.594	17.999.470.652	-	386.800.900.246
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	173.435.549.451	20.320.338.652	-	193.755.888.103
Phải trả người bán, phải trả khác	183.234.436.170	-	-	183.234.436.170
Chi phí phải trả	220.629.460	-	-	220.629.460
	356.890.615.081	20.320.338.652	-	377.210.953.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	206.056.163.212	237.891.912.387

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	195.471.862.875	200.981.769.650

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan		399.655.989.949	373.055.460.727
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	(*)	21.774.000	28.650.000
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	7.698.272.019	1.594.222.600
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	1.324.557.489	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể	-	134.200.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	33.182.052.191	38.917.669.743
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	39.286.298.632	41.949.467.224
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	38.154.338.888	30.171.109.224
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	51.499.851.156	41.917.812.872
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	25.856.477.140	24.554.702.640
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	50.793.566.806	49.165.156.057
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.438.000.000	295.000.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	-	6.410.840.340
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	247.803.000	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	907.500.000	38.694.721.347
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ	(*)	-	367.433.073

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2020	năm 2019
		VND	VND
- Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	1.736.569.513	1.219.237.074
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài - Vinacomin	(*)	2.971.436.299	9.539.308.994
- Công ty Vận tải và Đưa đón thợ mỏ Vinacomin	(*)	8.670.000	8.160.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	23.117.967
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	2.230.178.188	3.297.775.025
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	10.531.966.578	6.185.043.870
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	3.281.976.563	2.805.836.765
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	10.879.388.922	3.834.463.189
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	3.468.959.328	5.889.326.865
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	37.295.365.038	34.911.482.325
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	16.540.995.889	23.291.514.850
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	(*)	-	156.000.000
- Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	(*)	7.838.609.110	7.641.710.943
- Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	11.383.200	(32.302.260)
- Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin	(*)	-	83.800.000
- Ban Quản lý DA Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(*)	52.450.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		166.585.899.921	129.416.376.652
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	6.175.981	6.175.981
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	17.344.039	25.537.939
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	6.282.143.072	6.822.965.359
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	76.013.238	649.000.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	510.878.503	3.010.621.093
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	4.143.651.427	8.517.965.352
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	3.948.537.639	2.298.701.369
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	1.897.914.198	3.455.789.341
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	3.698.291.511	5.825.368.019
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	256.400.000	717.590.298
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	58.214.811.218	54.789.909.676
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	79.997.335

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(*)	50.944.500.000	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	2.664.790.546	3.695.017.767
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	162.799.500	83.709.500
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	-	1.261.759.310
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	158.098.435	518.339.843
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	2.197.484.854	4.405.180.851
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	1.534.921.002	3.081.724.993
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	7.536.356.840	6.963.233.049
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	554.861.711	1.164.912.368
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	5.861.347.455	5.894.019.640
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	3.618.381.361	2.903.722.699
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể	1.046.651.997	1.646.651.997
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	4.077.351.770	2.882.256.291
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
- Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	(*)	4.509.116.443	6.027.071.186
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	(*)	-	21.450.000
- Tổng Công ty Điện lực	(*)	-	628.215
Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.181.990.234	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	134.350.154	-
- Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	(*)	4.047.640.080	-
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		18.047.692.669	25.497.086.431
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	592.485.500	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	2.315.288.969	4.470.789.409
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ -	(*)	1.903.940.809	1.359.478.012
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	10.822.779.795	4.965.869.712



	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	420.971.010	37.201.010
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	457.761.218	52.871.666
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	376.794.000	59.400.000
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ	(*)	850.196.960	118.332.500
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	-	14.310.579.714
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	200.395.026	15.485.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	6.750.500.000
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm Vinacomin	(*)	-	6.750.500.000

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	134.799.400	206.983.370
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	359.362.700	489.095.711

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Ngô Kim Dung
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

15-002
HÀNH
Y TNHH
M TO
TẠI
NH
NỘ
CÔ
HÃN
A
QU
SÀI LÔNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	285.783.919.359	76.627.024.841	9.897.620.804	563.337.282.914
- Mua trong kỳ	-	216.155.487	25.515.000	-	241.670.487
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.122.259.075)	(2.634.263.688)	(1.169.317.184)	(15.925.839.947)
- Giảm khác	-	-	(43.067.958)	-	(43.067.958)
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	273.877.815.771	73.975.208.195	8.728.303.620	547.610.045.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	122.229.920.122	176.560.233.534	66.638.792.829	9.323.997.436	374.752.943.921
- Khấu hao trong kỳ	2.588.740.643	16.472.925.784	2.446.474.017	152.830.483	21.660.970.927
- Hao mòn trong kỳ	282.252.738	-	-	-	282.252.738
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.122.259.075)	(2.634.263.688)	(1.169.317.184)	(15.925.839.947)
Số dư cuối kỳ	125.100.913.503	180.910.900.243	66.451.003.158	8.307.510.735	380.770.327.639
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	68.798.797.788	109.223.685.825	9.988.232.012	573.623.368	188.584.338.993
Tại ngày cuối kỳ	65.927.804.407	92.966.915.528	7.524.205.037	420.792.885	166.839.717.857

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.409.477.414 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.970.905.941 đồng.



PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	158.019.934.151	158.019.934.151	202.178.208.712	183.584.293.075	176.613.849.788	176.613.849.788
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	90.164.761.195	90.164.761.195	103.986.259.312	110.093.346.039	84.057.674.468	84.057.674.468
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	67.855.172.956	67.855.172.956	98.191.949.400	73.490.947.036	92.556.175.320	92.556.175.320
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	15.415.615.300	15.415.615.300	6.198.822.500	11.887.569.800	9.726.868.000	9.726.868.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	7.636.435.300	7.636.435.300	6.198.822.500	4.108.389.800	9.726.868.000	9.726.868.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	7.779.180.000	7.779.180.000	-	7.779.180.000	-	-
	<u>173.435.549.451</u>	<u>173.435.549.451</u>	<u>208.377.031.212</u>	<u>195.471.862.875</u>	<u>186.340.717.788</u>	<u>186.340.717.788</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	27.956.773.952	27.956.773.952	3.877.954.500	4.108.389.800	27.726.338.652	27.726.338.652
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	7.779.180.000	7.779.180.000	-	7.779.180.000	-	-
	<u>35.735.953.952</u>	<u>35.735.953.952</u>	<u>3.877.954.500</u>	<u>11.887.569.800</u>	<u>27.726.338.652</u>	<u>27.726.338.652</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.415.615.300)	(15.415.615.300)	(6.198.822.500)	(11.887.569.800)	(9.726.868.000)	(9.726.868.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.320.338.652</u>	<u>20.320.338.652</u>			<u>17.999.470.652</u>	<u>17.999.470.652</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 806003617578/2019-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 31/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 130 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 84.057.674.468 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/2145808/HĐTD ký kết ngày 05/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bằng các hợp đồng đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 92.556.175.320 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 10 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 - 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Phục hồi tài sản cố định năm 2018; Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép; Phục hồi tài sản cố định năm 2019; Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2019 - 2020; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2020 là 27.726.338.652 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 9.726.868.000 đồng.



PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	94.285.444	-	6.061.412.172	745.142.648	-	5.221.984.080
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.286.128.387	1.112.094.503	2.286.128.387	-	1.112.094.503
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	267.396.402	266.396.402	-	1.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.175.532.850	1.175.532.850	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	22.157.877	22.157.877	-	5.500.000
	94.285.444	2.291.628.387	8.638.593.804	4.495.358.164	-	6.340.578.583

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	2.288.730.519	9.638.685.339	58.900.925.858
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.995.794.339	1.995.794.339
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.205.120.820)	(3.205.120.820)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	2.288.730.519	8.429.358.858	57.691.599.377
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685
Lãi trong kỳ này	-	-	4.421.884.043	4.421.884.043
Phân phối lợi nhuận (*)	-	694.475.594	(2.314.918.647)	(1.620.443.053)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	2.983.206.113	10.855.448.562	60.812.164.675

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 17 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	2.314.918.647	đồng
Trích Quỹ đầu tư phát triển	694.475.594	đồng
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	173.400.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.447.043.053	đồng